

Bản án số: 20/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 30/6/2020

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ K, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đồng Thị Hương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thế Nam

2. Ông Nguyễn Thành Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Đào - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 216/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2020, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị L, sinh năm 1991. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn T, xã S, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện nay: BM, ấp P, xã G, thành phố K, tỉnh Đồng Nai.

* *Bị đơn:* Anh C, sinh năm 1980. Địa chỉ: BM, ấp P, xã G, thành phố K, tỉnh Đồng Nai.

Hiện anh C đang cai nghiện bắt buộc tại Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai.

Chị L và anh C có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 5 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh C tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, thị xã K (nay là thành phố K), tỉnh Đồng Nai vào ngày 17/8/2015.

Sau khi kết hôn, chị L phát hiện anh C nghiện ma túy, thường xuyên vắng nhà, không lo làm ăn. Chị L đã nhiều lần khuyên can anh C nhưng anh không thay đổi. Anh C có đi cai nghiện 01 lần, sau đó tái nghiện và hiện nay đang cai nghiện tại Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai. Năm 2016, chị L bế con về nhà mẹ đẻ ở Bình Phước sống một thời gian, sau đó vì muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng và cho con có một gia đình hạnh phúc nên chị đã trở về sống chung với anh C. Tuy nhiên, sau khi về sống chung, vợ chồng lại xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, có lần xảy ra xô xát, anh C dùng dao kéo uy hiếp chị, nên chị phải nhờ đến sự can thiệp của chính quyền địa phương. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh C.

- Về con chung: Chị L và anh C chung sống với nhau có 01 con chung, cháu tên là BN, sinh ngày 14 tháng 11 năm 2015. Khi ly hôn, chị L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có.

- Nợ chung: Không có.

* *Tại bản tường trình và biên bản đối chất ngày 29/5/2020, bị đơn anh C trình bày:* Anh xác định thời gian kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn như chị L trình bày là đúng. Anh thừa nhận có nghiện ma túy, đã từng cai nghiện thành công nhưng vì thiếu bản lĩnh, bị bạn bè rủ rê nên tái nghiện. Bản thân anh vẫn còn yêu vợ, thương con nên không đồng ý ly hôn chị L, yêu cầu Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ.

- Về con chung: Có 01 con chung là BN, sinh ngày 14 tháng 11 năm 2015. Anh đồng ý giao con chung cho chị L nuôi và không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

* *Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án gồm:* Bản sao chứng minh nhân dân, bản sao sổ hộ khẩu, bản sao giấy khai sinh của cháu Ngọc; bản chính Giấy chứng nhận kết hôn; bản tường trình ngày 14/5/2020; Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 05/5/2020 của Chủ tịch UBND xã G (Photo).

* *Các tài liệu, chứng cứ bị đơn đã giao nộp cho Tòa án gồm:* Bản tường trình ngày 29/5/2020.

* *Các chứng cứ do Tòa án thu thập được:* Biên bản đối chất ngày 29/5/2020.

* *Quá trình giải quyết vụ án:* Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K, tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi

thụ lý vụ án được thực hiện đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng theo quy định của pháp luật. Cả nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Nên căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về nội dung vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào các điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L.

Về con chung: Giao cháu BN, sinh ngày 14 tháng 11 năm 2015 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời chị L không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

Về án phí: Chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Tranh chấp giữa chị L và anh C là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, giành quyền nuôi dưỡng con chung với bị đơn, nên xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”. Bị đơn anh C có nơi cư trú tại BM, ấp P, xã G, thành phố K, tỉnh Đồng Nai. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh C tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 17 tháng 8 năm 2015 tại Ủy ban nhân dân xã G, thị xã K (nay là thành phố K), tỉnh Đồng Nai, nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị L, Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong quá trình chung sống, giữa chị L và anh C phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm về lối sống, vợ chồng thường xảy ra cãi vã, hôn nhân không hạnh phúc. Theo chị L, anh C nghiện ma túy, không lo làm ăn, không quan tâm lo lắng cho gia đình, có lần dùng dao kéo uy hiếp chị. Anh C cũng thừa nhận vợ chồng mâu thuẫn, anh sử dụng ma túy từ năm 2013, có đi cai nghiện 01 lần, sau đó tái nghiện. Hiện anh đang cai nghiện tại Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai và không đồng ý ly hôn. Xét thấy, quan hệ hôn

nhân phải được xây dựng trên cơ sở tình cảm tự nguyện, có sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; vun đắp hạnh phúc, làm tròn quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Tuy nhiên, quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, hôn nhân không hạnh phúc, anh C nghiện ma túy nên vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn trong thời gian dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, việc chị L yêu cầu ly hôn với anh C là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

[3.2] *Về con chung*: Chị L và anh C có 01 con chung là cháu BN, sinh ngày 14 tháng 11 năm 2015. Chị L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con. Anh C cũng đồng ý giao cháu Ngọc cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, nên cần ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3.3] *Về tài sản chung*: Chị L và anh C khai không có, nên không xem xét giải quyết.

[3.4] *Về nợ chung*: Chị L và anh C khai không có, nên không xem xét giải quyết. .

[4] *Về án phí*: Chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[5] *Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát*: Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] *Về quyền kháng cáo, kháng nghị*: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 207; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 266; Điều 271; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 19; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị L.

Về quan hệ hôn nhân: Chị L được ly hôn anh C.

Về con chung: Giao cháu BN, sinh ngày 14 tháng 11 năm 2015 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời chị L không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung được pháp luật bảo vệ. Khi cần thiết chị L, anh C được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Chị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị L đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0006038 ngày 06 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K, tỉnh Đồng Nai, thành án phí. Chị L đã nộp đủ tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND T.ĐN;
- VKSND TPLK;
- Chi cục THADS TPLK;
- UBND xã G;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đồng Thị Hương